

Part 9:

English	Answer	Vietnamese
82.	82 -	D. Vui lòng đứng lên
83.	83 -	E. Chờ tôi với
84.	84 -	F. Đợi tí
85.	85 -	G. Vui lòng ngồi xuống
86.	86 -	H. Chờ tôi ở đây
87.	87 -	I. Ngồi đây

Part 10:

English	Answer	Vietnamese
88.	88 -	J. Đưa nó cho tôi
89.	89 -	K. Đó là tôi
90.	90 -	L. Cho tôi 1 ít
91.	91 -	M. Đợi một chút
92.	92 -	N. Đó không phải tôi
93.	93 -	O. Đó là bạn
94.	94 -	P. Đi với tôi